HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**
Số: 14 /2005/NQ-HĐND7	*Bạc Liêu, ngày 16 tháng 12 năm 2005*

NGHỊ QUYẾT

V/v thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu năm 2006

BỘ XÂY DỰNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 8090
Ngày: 31/5/2006

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật tổ chức HĐND & UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ quy định về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26/11/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 62/TT-UBND ngày 06/11/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu năm 2006; Báo cáo Thẩm tra của Ban kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân và ý kiến Đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Thông qua Bảng giá các loại đất trên toàn tỉnh năm 2006 *(Kèm biểu chi tiết).*

Phạm vi áp dụng:

1. Bảng giá các loại đất năm 2006 làm căn cứ để:

- Tính thuế đối với trường hợp sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35, Luật Đất đai năm 2003.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật đất đai năm 2003.

- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 59, Luật Đất đai năm 2003.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định tại Điều 39 và Điều 40, Luật đất đai năm 2003.

- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Nghị quyết này.

3. Mức giá quy định tại Nghị quyết này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu triển khai thực hiện Nghị quyết này theo thẩm quyền.

Điều 3.

Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng Nhân dân và các Đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh Bạc Liêu Khóa VII, kỳ họp thứ năm thông qua.

Nơi nhận:
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu VP.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Út

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU - NĂM 2006

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ.HĐND ngày 16 / 12/2005 của HĐND tỉnh Bạc Liêu)

Phụ lục số 1

GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng giá đất nông nghiệp được tính chung trong toàn tỉnh, hạng đất qui định tại bộ thuế sử dụng đất nông nghiệp do UBND tỉnh Bạc Liêu phê duyệt *(hiện đang áp dụng theo Quyết định số 1101/QĐ-CT ngày 08/10/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh).*

Riêng đất làm muối, đất lâm nghiệp, đất nông nghiệp trong trường hợp đặc biệt không phân theo hạng đất.

Ngoài ra việc xác định giá đất nông nghiệp còn phải căn cứ theo hiện trạng vị trí của thửa đất, cụ thể như sau :

- Vị trí 1 : Đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông do trung ương hoặc tỉnh quản lý *(Quốc lộ, tỉnh lộ)*

- Vị trí 2 : Đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông liên xã, liên ấp do các huyện, thị quản lý *(Hương lộ)* hoặc các trục kinh thủy lợi cấp 3 trở lên thuận tiện cho việc sản xuất và vận chuyển sản phẩm hàng hoá.

Vị trí 1 và 2 nêu trên chỉ xác định cho lô đất có chiều sâu tối đa 30m kể từ mốc của lộ giới, nơi chưa công bố mốc thì tính từ mép lộ; trên 30m là vị trí 3.

- Vị trí 3 : Các vị trí đất còn lại, ngoài vị trí 1 và vị trí 2 nêu trên.

Bảng giá đất sản xuất nông nghiệp được chia ra thành các loại bao gồm:

- Bảng giá đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thuỷ sản
- Bảng giá đất trồng cây lâu năm.
- Bảng giá đất sản xuất muối.
- Bảng giá đất lâm nghiệp.
- Bảng giá đất nông nghiệp trong trường hợp đặc biệt.

I/ Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thuỷ sản:

1./ Quy định chung:

Đất trồng cây hàng năm là đất trồng luá hoặc trồng các loại cây ngắn ngày có thời gian sinh trưởng *(từ lúc giao trồng đến khi thu hoạch)* dưới 365 ngày *(1 năm);* hoặc cây lưu vụ trên đất có mục đích sử dụng chính là loại đất trồng cây hàng năm.

Đất nuôi trồng thuỷ sản là đất được sử dụng vào mục đích chính là nuôi trồng các loại thuỷ sản.

2./ Bảng giá đất trồng cây hàng năm và nuôi trồng thuỷ sản

Bảng giá này chưa tính chi phí đào đắp kinh mương, đào ao cho mục đích nuôi trồng thuỷ sản. Khi thu hồi đất có phát sinh đào kinh mương hoặc ao nuôi thuỷ sản thì căn cứ theo biên bản kiểm kê thực tế để tính thêm phần chi phí đầu tư vào đất.

Đơn vị tính : đồng/m²

Hạng đất	Đơn giá tại QĐ 02/2005			Đơn giá công bố 01/01/2006		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	20.000	16.000	14.000	20.000	16.000	14.000
3	16.000	13.000	11.000	16.000	13.000	11.000
4	14.000	11.000	9.000	14.000	11.000	9.000
5	10.000	8.000	6.000	10.000	8.000	6.000
6	7.000	6.000	4.000	7.000	6.000	4.000

II/ Đất trồng cây lâu năm:

1./ Quy định chung:

Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên 1 năm (*365 ngày)* tính từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch, bao gồm cả các loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất ao đi liền với đất vườn trong cùng thửa được tính bằng đất trồng cây lâu năm *(đất rẫy cũng áp dụng bảng giá này).*

2./ Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính : đồng/m²

Hạng đất	Đơn giá tại QĐ 02/2005			Đơn giá công bố 01/01/2006		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	25.000	20.000	15.000	25.000	20.000	15.000
3	20.000	16.000	12.000	20.000	16.000	12.000
4	15.000	12.000	9.000	15.000	12.000	9.000
5	12.000	10.000	7.000	12.000	10.000	7.000

III/ Đất làm muối

1./ Quy định chung:

Đất làm muối là loại đất đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

2./ Bảng giá đất làm muối:

Đơn vị tính : đồng/m²

Tên vị trí	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đơn giá QĐ 02/2005/QĐUB ngày 12/01/2005	16.000	13.000	10.000
Đơn giá công bố 01/01/2006	16.000	13.000	10.000

IV/ Đất Lâm nghiệp:

1./ Quy định chung:

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng hoặc đất qui hoạch để trồng rừng mới theo phê duyệt của UBND tỉnh qui định.

2./ Bảng giá đất Lâm nghiệp:

Đơn vị tính : đồng/m²

Số TT	Loại đất lâm nghiệp	Đơn giá tại QĐ 02/2005			Đơn giá công bố 01/01/2006		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đất rừng sản xuất	9.000	7.000	5.000	9.000	7.000	5.000
2	Đất rừng đặc dụng	8.000	6.000	4.000	8.000	6.000	4.000
3	Đất rừng phòng hộ	7.000	5.000	3.000	7.000	5.000	3.000

V/ Đất nông nghiệp trong trường hợp đặc biệt:

1./ Quy định chung:

Đất nông nghiệp trong trường hợp đặc biệt được quy định tại điểm d và điểm e, khoản 2, điều 13, nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ *về phương pháp xác định giá đất và khung giá đất.*

Đất nông nghiệp trong trường hợp đặc biệt bao gồm các loại:

- Đất vườn ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn là thửa đất liền kề và phải có ít nhất một mặt tiếp xúc với đất ở trong khu dân cư.

- Đất nông nghiệp xen kẽ trong đô thị là thửa đất nông nghiệp nằm tại các phường nội ô của thị xã Bạc Liêu hoặc nằm trong các ấp nội ô thuộc thị trấn trên địa bàn tỉnh.

2./ Bảng giá đất nông nghiệp trong trường hợp đặc biệt:

Giá đất nông nghiệp trong trường hợp đặt biệt được xác định theo vị trí và hạng đất cao nhất của loại đất trồng cây lâu năm trong khu vực và hệ số điều chỉnh phù hợp tình hình thực tế; cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Loại đất	Đơn giá tại QĐ 02/2005			Đơn giá công bố 01/01/2006		
1	Đất vườn ao xen kẽ trong khu vực đất ở nông thôn:*(Giá đất này đã xác định theo đất trồng cây lâu năm hạng 3 và nhân với hệ số 1,1 lần).*	22.000	17.000	13.000	22.000	17.000	13.000
2	Đất nông nghiệp xen kẽ trong nội ô của các thị trấn: *(Giá đất này đã xác định theo đất trồng cây lâu năm hạng 3 và nhân với hệ số 1,2 lần)*	24.000	19.000	15.000	24.000	19.000	15.000
3	Đất nông nghiệp xen kẽ trong nội ô của thị xã Bạc Liêu: *(Đã xác định theo đất trồng cây lâu năm hạng 2 và nhân với hệ số 1,2 lần).*	30.000	24.000	18.000	30.000	24.000	18.000

Phụ lục số 2 :

ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU VỰC NÔNG THÔN

Đất ở tại các khu vực nông thôn là đất ở phân tán tại các vùng nông thôn tại các huyện, thị trong toàn tỉnh.

Trường hợp đất ở khu vực nông thôn có mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường Quốc lộ, tỉnh lộ, đường giao thông liên ấp, liên xã ... đã qui định riêng tại các phụ lục số 3, số 4, số 5 và số 6 có mức giá cao hơn, thì áp dụng theo mức giá đã qui định tại các phụ lục riêng đó.

Đơn vị tính: đ/m²

Tên gọi và qui cách của vị trí	**Đơn giá QĐ 02/2005**	**Đơn giá 01/01/2006**
Vị trí 1: Lô đất có tiếp giáp đường giao thông liên ấp, liên xã có mặt lộ trải nhựa hoặc tráng xi măng rộng từ 1,5m trở lên.	80.000	80.000
Vị trí 2: Lô đất tiếp giáp đường giao thông liên ấp, liên xã còn lại hoặc có tiếp giáp kinh thuỷ lợi từ cấp 3 trở lên (*mặt kinh rộng từ 9 m trở lên).*	60.000	60.000
Vị trí 3 : Các trường hợp khác còn lại.	35.000	35.000

Phụ lục 3

GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN, KHU VỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG VÀ TRUNG TÂM XÃ THUỘC CÁC HUYỆN TRONG TỈNH

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
	I./ HUYỆN VĨNH LỢI				
I	**GIÁ ĐẤT Ở MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH TRONG HUYỆN**				
1	Quốc lộ 1A				
		Cầu Nàng Rền	Cách tìm lộ tẻ Châu Thới 200m về hướng STr	600	600
		Cách tìm lộ tẻ Châu Thới 200m về hướng ST	Cách tìm lộ tẻ Châu Thới 200m về hướng BL	720	720
		Cách tìm lộ tẻ Châu Thới 200m về hướng BL	Cầu Cái Dầy	650	650
		Cầu Cái Dầy	Cách cầu Cái Dầy 300m về hướng Bạc Liêu	800	800
		Cách Cầu Cái Dầy 300m về hướng Bạc Liêu	Giáp ranh phường 7, thị xã Bạc Liêu	700	700
		Từ ranh Sóc Trăng về hướng Bạc liêu *(phía đông Quốc lộ 1A)*: Giảm giá 20% so với phía tây			
	(Giá đất QL1 trên đoạn đi qua Phường 7 đến hết Phường 8 tại phụ lục số 4- Giá đất ở trên địa bàn Thị xã Bạc Liêu)				
		Cầu Sập *(Giáp ranh phường 8)*	Lộ nhựa Nắn cua Cầu Sập *(Tạm gọi)*	450	600
		Lộ nhựa Nắn cua Cầu Sập *(Tạm gọi)*	Cửa hàng vật liệu Hợp Tác xã Vĩnh Lợi	350	450
		Cửa hàng vật liệu Hợp Tác xã Vĩnh Lợi	Cầu Cái Tràm	280	300
2	Đường ven Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau bên Quốc Lộ 1A *(Trừ các tuyến đường đã có giá)*				
		Cầu Sập	Cầu Cái Tràm (giáp ranh huyện Hòa Bình)	150	150
3	Đường ven Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau bên sông *(Trừ các tuyến đường đã có giá)*				
		Cầu Sập	Cầu Cái Tràm (giáp ranh huyện Hòa Bình)	100	100
4	Các Tuyến lộ Liên Xã *(Trừ các tuyến đường đã có giá)*				
	Hương Lộ 6	Giáp ranh thị xã Bạc liêu	Gia Hội	160	160
	Lộ Châu Hưng A - Hưng Thành	Quốc lộ 1A	Gia Hội	120	120
	Lộ Long Thạnh - Vĩnh Hưng	Qua công Cầu Sập 300m	Giáp ranh huyện Hồng Dân	250	250

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
	Lộ nhà Dài A - Công điền	Nhà ông Sáu Thương	Nhà ông Hai Hậu		100
	Lộ nhà Dài B - Bào Lớn	Nhà Ông Tư Nai	Nhà ông Hai Thắng		120
	Lộ Chất Đốt -Cầu Sáu Sách	Cầu Thanh Tùng	Cầu Nhà ông Sáu Sách		100
II	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐẦU MỐI GIAO THÔNG VÀ KHU VỰC TRUNG TÂM XÃ**				
1	**Xã Châu Thới**				
	Khu vực chợ			150	150
	Đường đi xã Châu Thới	Quốc lộ 1A	Cầu Xẻo Chích	400	400
		Cầu Xẻo Chích	Cách cầu Xẻo Chích 500m hướng xã	150	150
		Cách cầu Xẻo Chích 500m hướng xã	Cầu Châu Thới *(Chữ Y cũ)*	100	100
		Cầu Châu Thới *(Chữ Y cũ)*	Đền Thờ Bác - Vĩnh Hưng	120	120
	Đường Bào Sen	Nhà Ba Hui	Nhà Bảy Điền		100
	Đường Trà Hất	Nhà Nga	Nhà Tư Lành		100
	Đường B1	Nhà Chiến	Cầu Thanh Niên		100
	Đường Nhà việc	Nhà Sáu Miễu	Nhà Ba Cum		100
2	**Xã Châu Hưng A**				
	Đường lộ Châu Hưng A	Quốc lộ 1A	Cách Quốc lộ 1A 500m	150	150
		Đầu lộ Nhà Dài A	Chợ Châu Hưng A	140	140
3	**Xã Châu Hưng**				
		Trường Lê Văn Đẩu	Quốc lộ 1A	1.000	1.000
	Đường song song Quốc lộ 1A	Trường Lê Văn Đẩu	Tiếp Giáp xã Châu Thới	150	150
	Lộ Xẻo Lá	Đường vào ấp Xẻo Lá	Cầu Sáu Thanh	120	120
	Lộ Mặc Đây	Cầu Hai Nghiêm	Cầu Mặc Đây	80	80
	Lộ Tân Tạo	Quốc lộ 1A	Bãi Rác		100
4	**Xã Hưng Hội *(Khu vực Trung tâm xã)***				
		Từ nhà Ông Trịnh Văn Liếm	Nhà Ông Lâm Văn Thiêm	300	300

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
		Từ nhà Ông Ngô Ngọc Minh	Điểm đầu Trạm Y tế	300	300
		Giáp ranh phường 1, thị xã Bạc liêu	Nhà Trương Buôl	200	200
	Lộ Cái Giá - Đây Tà Ni	Hương lộ 6	Chùa Chót	120	120
	Lộ nước Mặn - Đây Tà Ni	Nhà Ông Nuôi	Cầu Chùa Chót		80
5	**Xã Hưng Thành**				
		Nhà Bà Võ Thị Tròn	Nhà Ông Trần Hoàng Thư	450	450
		Nhà Ông Huỳnh Huy Phong	Nhà Ông Nguyễn Văn Tùng	450	450
		Trường cấp 2	Nhà Ông Nguyễn Văn Tập	300	300
	Đường Đê bao	Cống Năm Căn	Nhà Ông Nguyễn Văn Tập	100	100
6	**Xã Long Thạnh**				
	Lộ tẻ nắn cua Cầu Sập	Quốc lộ 1A	Qua cống Cầu Sập 300m	400	400
	Lộ tẻ bờ sông Cầu Sập	Quốc lộ 1A	Ngã 3 Giao lộ	450	450
	Lộ ấp Trà Khứa	Giáp ranh phường 8, thị xã Bạc Liêu	Cuối ấp 850m		120
7	**Xã Vĩnh Hưng**				
		Nhà Bảy Hớn	Cầu Ba Phụng	500	500
	Lộ tẻ	Ba Tân	Tám Em - Chín Đinh	150	150
8	**Xã Vĩnh Hưng A**				
	Đường vào Tháp	Lộ Vĩnh Hưng - Ngan Dừa	Tháp Cổ	120	120
	Đường Trung Hưng 1A	Nhà ông Sách	Cổng Chào Trung Hưng 1A		80
	II. HUYỆN HÒA BÌNH				
I	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI TT HÒA BÌNH VÀ MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG TRONG HUYỆN**				
1	Thị trấn Hoà Bình				
2	Trung tâm chợ	Cầu Hoà Bình	Cầu Hoà Bình 2	1.000	1.000
3	Đường đi Vĩnh Hậu (*Phía bên nhà 2 Nghiêm*)				

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
		Quốc lộ 1A	Cầu Hoà Bình 2	950	950
4	Đường lộ vào láng Giài	Quốc lộ 1A lộ trên	Quốc lộ 1A lộ dưới	150	150
5	Đường Cầu Hoà Bình - Minh Diệu				
		Nhà Ông Tư Chấn	Cầu Hàng Bần	200	200
6	Lộ tẻ đi Minh Diệu	Quốc lộ 1A	Giao lộ	250	250
7	Đường Cặp Bệnh viện	Cầu Đìa Chuối	Nhà Trần Diền	120	120
8	Đường cặp Chùa Mới	Quốc lộ 1A	Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau	150	150
9	Đường cặp Kênh Xáng	Cầu Hoà Bình 2	Cống Chệt Gà	400	400
		Cống Chệt Gà	Chùa Mới	180	180
		Nhà Ông Sáu Hoa	Sân vận động	400	400
		Sân vận động	Nhà máy Đại Quảng	300	300
10	Đường cặp Ngân hàng Chính sách				
		Quốc lộ 1A	Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau	350	350
11	Đường Liêu Tài Ngoánh	Đường cặp Ngân hàng Chính sách	Đường vào Sân Vận động	200	200
12	Đường vào Sân Vận động	Quốc lộ 1A *(Nhà Tôn Khoq)*	Bờ sông Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	300	300
13	Lộ tẻ cặp Bưu Điện	Quốc lộ 1A	Cách 500m	180	180
14	Đường cặp Huyện Ủy	Quốc lộ 1A	Chùa cũ	250	250
15	Đường Trường Tiểu học	Quốc lộ 1A	Bờ sông Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	320	320
16	Đường Nhà Ba Công	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	Đường Lò Gạch *(Nhà Sáu Giáo)*	200	200
17	Đường Lò Gạch	Quốc lộ 1A	Bờ sông Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	350	350
18	Đường Lò Gạch Đại Quảng	Quốc lộ 1A	Bờ sông Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	250	250
19	Đường vào Trại Giam	Quốc lộ 1A	Trại Giam	200	200
		Cầu Cái Tràm	Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sỹ	400	400
		Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sỹ	Cầu Đìa Chuối	500	500
		Cầu Đìa Chuối	Nhà Thờ Vĩnh Hiệp	280	280

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
		Nhà Thờ Vĩnh Hiệp	Cầu số 2	350	350
		Cầu số 2	Cầu số 3	500	500
		Cầu số 3	Xóm Lung *(Giáp ranh huyện Giá Rai)*	250	250
20	Đường ven Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau bên Quốc Lộ 1A (*Trừ các tuyến đường đã có giá*)				
		Cầu Cái Tràm	Hết địa phận huyện Hòa Bình	150	150
21	Đường ven Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau bên sông (*Trừ các tuyến đường đã có giá*)				
		Cầu Cái Tràm	Hết địa phận huyện Hòa Bình	100	100
22	Lộ Hoà Bình - Minh Diệu	Cầu Hàng Bần	Cầu Bà Bồi	150	150
23	Lộ Hoà Bình - Vĩnh Hậu	Cầu Hoà Bình 2	Đê Đông	150	150
24	Lộ Vĩnh Mỹ B - Vĩnh Bình	Quốc lộ 1A	Giáp ranh Phước Long	250	250
25	Lộ Hoà Bình - Vĩnh Mỹ A	Đường đi Vĩnh Hậu	Vĩnh Mỹ A	120	120
26	Lộ Vĩnh Mỹ A - Vĩnh Thịnh	Vĩnh Mỹ A	Đê Đông	120	120
II	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐẦU MỐI GIAO THÔNG VÀ KHU VỰC TRUNG TÂM XÃ**				
1	**Xã Minh Diệu**				
	Dọc theo tuyến lộ	Cầu xã	Cách UBND 200m hướng Phước Long	180	180
		UBND xã	Đến Chùa Đìa Chuối đi xã Vĩnh Bình		100
2	**Vĩnh Mỹ B**				
	Lộ cũ	Quốc lộ 1A	Cống Tư Lù	400	400
	Lộ tẻ	Quốc lộ 1A	Giao lộ	500	500
		Quốc lộ 1A	Cầu An Khoa		150
3	**Xã Vĩnh Bình**				
		Khu Nghĩa Địa	Cầu Bàu Sàng	300	300
		Cầu Bàu Sàng	Cây Xăng Ông Liêm	400	400
		Cây Xăng Ông Liêm	Nhà Ông Việt	320	320
	Lộ tẻ đi ấp 19	Nhà Ông Hùng	Cách 500m	200	200

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
		Từ cách 500m	Hết tuyến lộ nhựa 19	120	120
4	**Xã Vĩnh Hậu A**				
		Trường cấp 2	Cầu kinh 12	120	120
5	**Xã Vĩnh Hậu**				
		Cây Xăng Ông Vạn	Chợ xã	180	180
6	**Xã Vĩnh Mỹ A**				
		Cầu chợ	Cầu Ông Nghĩa	200	200
		Cầu chợ	Cầu Bánh Bò	200	200
		Cầu chợ	Chùa Tịnh Độ	200	200
		Cầu chợ hết ranh đất trường TH Vĩnh Mỹ A		200	200
		Cầu chợ	Cầu Ông Chà	200	200
		Cầu chợ	Nhà máy nước hết ranh đất	200	200
		Nghĩa địa Phước Hải	Cầu Ông Hiệp	150	150
7	**Xã Vĩnh Thịnh**				
		Cầu Đê Trường Sơn	Trường cấp 2	200	200
		Trường cấp 2	Đê Đông	160	160
	III./ HUYỆN GIÁ RAI				
1	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG VÀ THỊ TRẤN**				
1	**Trục Quốc lộ 1A**	Cầu Xóm Lung *(Km 2201 + 397m)*	Qua cầu Xóm Lung 300m *(Km 2201 + 697m)*	320	320
		Qua cầu Xóm Lung 300m *(Km 2201 + 697m)*	Ngã 3 Láng Tròn 300m *(Km 2204 + 820m)*	160	160
		Cách ngã 3 Láng Tròn 300m *(Km 2204 + 820)*	Ngã 3 Láng Tròn *(Km 2205 + 120m)*	250	250
		Ngã 3 Láng Tròn *(Km 2205 + 120m)*	Cầu Láng Tròn *(Km 2205 + 512m)*	400	400
		Cầu Láng Tròn *(Km 2205 + 512m)*	Qua cầu Láng Tròn 200m *(Km 2205 + 712m)*	250	250

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
		Qua cầu Láng Tròn 200m *(Km 2205 + 712m)*	Cột mốc *(Km 2211 + 000)*	160	160
		Cột mốc *(Km 2211 + 000)*	Cách cầu Giá Rai 300m *(Km 2211 + 560m)*	270	270
		Cách cầu Giá Rai 300m *(Km 2211 + 560m)*	Cầu Giá Rai *(Km 2211 + 860m)*	540	540
		Từ cầu Giá Rai xuống200m về CM *(Km 2211+ 860m*	Km *(2212 + 060m)*	540	540
		Cách cầu Giá Rai xuống200m về CM*(Km2212+060*	Cầu Nọc Nạng *(Km 2212 + 990m)*	490	490
2	**Khu vực Thị trấn Giá Rai**				
	Khu vực ngã ba cầu Gành Hào				
		Ngã ba	Cầu Gành Hào	540	540
		Cầu Gành Hào	Ngã tư Long Điền	540	540
	Đường Phan Thanh Giản				
		Ngã tư Long Điền	Đến đường Lê Lợi	680	680
	Đường Nguyễn Huệ				
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	540	540
	Đường Trưng Trắc				
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	540	540
	Đường Trần Hưng Đạo				
		Ngã tư Long Điền	Trưng Nhị	680	680
		Ngã tư Trần Hưng Đạo	Cầu Đình	680	680
		Ngã ba Lý Thường Kiệt	Ngã ba Trưng Nhị	420	420
	Đường Trưng Nhị				
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	540	540
		Ngã tư Trần Hưng Đạo	Ngã ba Võ Tánh	420	420
	Đường Toà án				
		Từ Quốc Lộ 1A	Vào 300m	250	250
	Đường Lê Lợi				

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
		Ngã ba Phan Thanh Giãn	Ngã ba Trưng Nhị	600	600
		Ngã ba Phan Thanh Giãn	Cầu Giá Rai	680	680
		Ngã ba Trưng Nhị	Ngã ba Lý Thường Kiệt	420	420
	Đường Võ Tánh				
		Ngã ba Trưng Nhị	Cầu Đình	300	300
	Đường Giá Rai - Gành Hào				
		Cầu Đình	Cầu Rạch Gần Long Điền	350	350
3	**Đường đi Phó Sinh**				
	a. Phía Trung tâm Y Tế (Ấp I)				
		Quốc lộ 1A	Khỏi Bệnh viện 200m	440	440
		Khỏi Bệnh viện 200m	Cống Phó Sinh	300	300
		Cống Phó Sinh	Xã Phong Thạnh A	180	180
	b. Phía bên kia sông (Ấp II)				
		Quốc lộ 1A	Cống Phó Sinh	300	300
		Cống Phó Sinh	Xã Phong Tân	180	180
4	**Khu vực thị trấn Hộ Phòng**				
	Trục Quốc lộ 1A				
		Cầu Nọc Nạng *(Km 2212 + 990m)*	Hết ranh khu Công binh cũ *(Km 2214 + 100m)*	1.200	1.200
		Hết ranh khu Công binh cũ *(Km 2214 + 100m)*	Cống Chùa Miên *(Km 2215 + 300m)*	860	860
		Cống Chùa Miên *(Km 2215 + 300m)*	Điểm giữa xí nghiệp nước đá (Km 2215 + 750m)	1.000	1.000
		Điểm giữa xí nghiệp nước đá *(Km 2215 + 750m)*	Cầu Hộ Phòng *(Km 2216 + 218m)*	1.800	1.800
		Cầu Hộ Phòng *(Km 2216 + 218m)*	Rạp hát *(Km 2216 + 718m)*	3.800	3.800
		Rạp hát *(Km 2216 + 718m)*	Hẻm nước đá cũ *(Km 2216 + 970m)*	2.700	2.700
	Ghi chú: Phân chia lại đoạn	Hẻm nước đá cũ *(Km 2216 + 970m)*	Giáp ranh Tân Phong *(Km 2217 + 525m)*	600	600
		Giáp ranh Tân Phong *(Km 2217 + 525m)*	Cách Nhà thờ Tắc Sậy 100m *(Km 2217 + 775m)*	540	540

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
		Cách Nhà thờ Tắc Sậy 100m *(Km 2217 + 775m)*	Qua Nhà thờ Tắc Sậy 100m *(Km 2218 + 975m)*	270	270
		Qua Nhà thờ Tắc Sậy 100m *(Km 2218 + 975m)*	Ngã ba Tắc Sậy *(Km 2220 + 365m)*	160	160
		Ngã ba Tắc Sậy *(Km 2220 + 365m)*	Cách Cầu Sư Son 50m (Km 2220 + 407m)	220	220
		Cách Cầu Sư Son 50m *(Km 2220 + 407m)*	Qua Cầu Sư Son 50m *(Km 2220 + 507m)*	270	270
		Qua Cầu Sư Son 50m *(Km 2220 + 507m)*	Cột mốc Km 2221 + 000 *(Cây Gừa)*	220	220
		Cột mốc Km 2221 *(Km 2221 + 000)*	Cột mốc Km 2222 *(Km 2221 + 700m)*	270	270
		* Riêng hai đầu Cầu Cây Gừa + 150m *(Km 2221 + 700m đến Km 2222 + 000)*		320	320
		Cột mốc *(Km 2222 + 000)*	Cột mốc Km 2226 + 000 *(Khúc Tréo)*	140	140
		* Riêng đoạn chợ Vàm Bui Búi + 50m *(Km 2223 + 550m đến Km 2223 + 650m)*		150	150
		Cột mốc Km 2226 + 000	Cột mốc Km 2227 + 000	220	220
	Riêng đoạn UBND xã Tân Phong				
		- Khúc Tréo *(Km 2226 + 300m)*	- Km 2226 + 400m	400	400
		- UBND xã Tân Phong về phía Cà Mau 150m *(Km 2226 + 400m đến Km 2226 + 550m)*		250	250
		Từ Km 2227 + 000	Cách Cống Voi 100m *(Km 2229 + 350m)*	200	200
		* Riêng đoạn Nhà máy CBTS Đài Loan + 100m *(Km 2228 + 100m đến Km 2228 + 300m)*		200	200
		Cách Cống Voi 100m *(Km 2229 + 350m)*	Cách chợ Nhàn Dân 200m *(Km 2229 +900m)*	270	270
		Cách chợ Nhàn Dân 200m *(Km2229 +900m)*	Qua chợ Nhàn Dân 200m *(Km 2230 + 300m)*	350	350
		Qua chợ Nhàn Dân 200m *(Km 2230 + 300m)*	Khu vực giáp ranh tỉnh Cà Mau	250	250
		Khu vực giáp ranh tỉnh Cà Mau	Mốc ranh giới Cà Mau 200m(*về Phía Bạc Liêu)*	300	300
		* Riêng đoạn hai đầu cầu Láng Trâm + 100m *(Km 2231 + 044m đến Km 2231 + 244m)*		300	300
5	**Khu vực nội ô thị trấn Hộ Phòng**				
	Đường Thanh Niên				
		Đường Thanh Niên *(QL1A)*	Trường THCS Hộ Phòng	1.080	1.080
		Trường THCS Hộ Phòng	Đập Ba Túc	600	600
		Từ Đập Ba Túc	Đập Lớn	200	200

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
6	**Khu vực chợ Hộ Phòng**				
	Đường từ Ngã Ba Tân Thuận đi Ng. Ba Tắc Sậy				
		Quốc lộ 1A	Ngã ba Tân Thuận	1.350	1.350
		Ngã ba Tân Thuận	Qua Hãng nước đá cũ 200m	600	600
		Qua Hảng nước đá cũ 200m	Ngã ba Tắc Sậy	200	200
		Ngã ba Tân Thuận *(Đường lộ cũ)*	Vào chợ cá *(trong phạm vi 300m)*	1.000	1.000
		Chợ cá	Chợ nhà lồng - Kho vật tư cũ	1.800	1.800
		Cầu Hộ Phòng *(dãy bờ sông)*		1.000	1.000
		Ngã ba xuất khẩu	Ngã ba Hải Sản cũ	500	500
		Ngã ba Hải Sản cũ	Bến tàu đi Gành Hào	350	350
		Khu vực Xóm Lưới (ấp 3)		80	80
		Khu vực Xóm Lưới (ấp 4)		70	70
7	**Khu vực chợ mới Hộ Phòng**				
	Đường số 1			640	640
	Đường số 2			910	910
	Đường số 3				
		Từ đường số 5	Đến cuối đường	910	910
		Từ đường số 6	Đến cuối đường	1.500	1.500
	Đường số 4			2.700	2.700
	Đường số 5			640	640
	Đường số 6				
		Từ đường số 4	Đến đường số 3	1.500	1.500
		Từ đường số 3	Đến đường số 1	800	800
	Đường số 7				
		Từ đường số 4	Đến đường số 3	1.700	1.700

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
		Từ đường số 3	Đến đường số 2	1.350	1.350
		Từ đường số 2	Đến đường số 1	1.000	1.000
II	GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐẦU MỐI GIAO THÔNG VÀ KHU VỰC TRUNG TÂM XÃ				
1	**Xã Phong Thạnh**				
	Ấp 4	Từ Quốc lộ 1A	Khu di tích Nọc Nạng	200	200
		Từ mí Khu di tích Nọc Nạng đến hết Nhà máy ông Bảy Sơn		100	100
	Ấp 19				
		Từ mí cống 19	Nhà ông Tư Quảng	300	300
2	**Xã Phong Thạnh Tây**				
	Ấp 1				
		Từ Kênh Xáng	Cầu Đen	100	100
		Đất thổ cư còn lại của ấp 1		80	80
	Ấp 2				
		Từ Kênh Xáng	Cầu ông Mười Thêm	100	100
		Đất thổ cư còn lại của ấp 2		70	70
	Ấp 3				
		Từ cầu ông Mười Thêm	Trạm Y Tế	150	150
		Từ mí trạm Y Tế	Nhà máy nước đá	200	200
		Từ nhà máy nước đá cũ	Cầu ông Tà	150	150
		Đất thổ cư còn lại của ấp 3		100	100
	Ấp 4	Từ Cầu ông Tà	Ngã ba Đầu Sấu	150	150
		Đất thổ cư còn lại của ấp 4		80	80
	Ấp 5	Đất thổ cư từ đầu ấp đến cuối ấp		80	80
	Ấp 6	Từ ngã ba Đầu Sấu	Nhà ông Nguyễn Hoàng Long	100	100
		Từ nhà ông Nguyễn Hoàng Long	Nhà ông Tô Văn Kha	200	200

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
		Đất thổ cư còn lại của ấp 6		80	80
	Ấp 7	Đất thổ cư từ đầu ấp đến cuối ấp		50	50
3	**Xã Tân Phong**	Từ Quốc lộ 1A	Đến Trường TH Tân Hiệp	150	150
		Từ Trường TH Tân Hiệp	Đến cống Khúc Tréo	100	100
		Từ Quốc lộ 1A	Vào 200m	150	150
		Vào 200m	Cống Khúc Tréo	100	100
4	**Xã Tân Thạnh**				
	QL1A - ấp 4 xã Phong Thạnh Tây				
		Đất khu vực ngã 5 Vàm Bướm *(Xã Phong Thạnh Tây)*		100	100
		Từ QL1A	Cống Láng Trâm	250	250
		Từ Cống Láng Trâm	Nhà Ông Dũng	200	200
		Nhà Ông Dũng	Đến hết đường	150	150
		Đất thổ cư còn lại của ấp 8,9		150	150
5	**Xã Phong Thạnh Đông A**				
	QL1A - Xã Phong Thạnh Đông				
		Từ QL1A	Trường THCS Phong Phú	150	150
		Trường THCS Phong Phú	Đến cầu Ấp 7	100	100
		Từ QL1A	Đập ấp 3 Vĩnh Phong	120	120
		Từ Đập ấp 3 Vĩnh Phong	Giáp ranh xã Phong Thạnh Đông	80	80
6	**Xã Phong Thạnh Đông**				
		Cầu ấp 7	Trạm Y tế về hướng Phong TĐôngA +500m	80	80
		Trạm Y tế + 500m	Qua cầu xã 400m	100	100
	IV./ HUYỆN ĐÔNG HẢI				

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
I	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG CỦA THỊ TRẤN GÀNH HÀO**				
1	Đường số 1	Từ Khu vực 1 *(Đê Trường Sơn)*	Rạch Cóc		
		Trụ sở khu vực 1	Cầu Rạch Dược giữa	600	600
		Cầu Rạch Dược giữa	Cầu Liên Doanh	1.500	1.500
		Cầu Liên Doanh	Cầu Chà Là	1.000	1.000
		Cầu Chà Là	Kênh Công an	400	400
		Kênh Công an	Rạch Cóc	200	200
2	Đường số 2	Từ ngã ba *(Chùa Hải Tịnh)*	Ngã ba (Sơn hớt tóc)	300	300
		Từ ngã ba *(Chùa Hải Tịnh)*	Trạm Biên phòng (cũ)	250	250
		Trạm Biên phòng (cũ)	Ngã ba *(Nhà Sáu Thoàng)*		
		+Trên bờ		500	500
		+Dưới sông		250	250
		Từ ngã ba *(Nhà Sáu Thoàng)*	Ngã ba *(nhà may Duy Phan)*	1.000	1.000
		Ngã ba *(nhà may Duy Phan)*	Ngã ba *(Sơn hớt tóc)*	1.500	1.500
3	Đường số 3	Đồn Biên Phòng *(đầu đê Trường Sơn)*	Sông Gành Hào *(Bến đò)*		
		Ngã tư Đồn Biên Phòng	Ngã tư Huyện ủy	1.200	1.200
		Ngã tư Huyện ủy	Sông Gành Hào	1.500	1.500
4	Đường số 4	Đường 02 bên nhà Lồng chợ thị trấn		1.500	1.500
5	Đường số 5	Cầu Rạch dược ngoài *(đường số 2)*	Ngã ba đường số 1 *(cầu Rạch Dược giữa)*	500	500
6	Đường số 6	Từ đường số 1	Đê Trường Sơn (Nhà trọ Thùy Ngân, Tám Đào)	250	250
7	Đường số 7	Ngã ba Mũi Dùi	Bờ Kè *(Trạm Biên phòng cũ)*	500	500
8	Đường số 8	Ngã ba cây xăng 7 Sến	Giáp ranh xã Long Điền Tây	400	400
		Ngã ba cây xăng 7 Sến	Ngã ba Mũi Dùi *(hai bên hương lộ)*	600	600
		Ngã ba Mũi Dùi	Giáp ranh xã L.Đ Tây *(hướng tây hương lộ)*	300	300
9	Đường số 9	Cảng Cá *(đường số 1)*	Đường số 8 *(Trung tâm Y tế huyện)*	600	600

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
10	Đường số 10 *(lò heo)*	Đường số 3	Kênh Liên doanh	200	200
II	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐẦU MỐI GIAO THÔNG VÀ KHU VỰC TRUNG TÂM XÃ**				
1	**Xã Long Điền Đông**				
	Ấp Bửu II	Ngã tư Chợ Cống Xìa	Cách Cầu Trường Điền 500m	400	300
		Cách Cầu Trường Điền 500m	Cầu Trường Điền	400	200
		Cầu Trường Điền	Cầu Phước Điền		120
		Ngã tư Châu Điền	Cầu Phước Điền		280
	Ấp Bửu Đông	Cống Tư Đàn	Kênh tư ấp Bửu Đông	200	100
		Cống Bửu Đông	Kênh tư Cua Đình	200	100
	Ấp Bửu I	Cống Xìa	Trường cấp II Bửu Đông	120	120
		Cống Xìa *(Trường cấp II)*	Kinh Tư Bửu Đông		100
		Cống Xìa	Đầu Bờ		300
		Cống Xìa	Số 4		300
2	**Xã Long Điền Đông A**				
	Ấp Mỹ Điền	Từ vườn hoang	Cách cầu Mỹ Điền 300m	120	120
		Cách cầu Mỹ Điền 300m	Đến cầu Mỹ Điền	250	250
		Từ cầu Mỹ Điền	UBND xã Long Điền Đông A	300	300
		UBND xã Long Điền Đông A	Nhà mồ	120	120
		Nhà mồ	Cống Tư Đàn	120	120
3	**Xã An Trạch**				
	Ấp Văn Đức A	UBND xã	Cách Cầu Ngã ba Lầu 50m	120	120
		Từ bến đò UBND xã	Đến 500m về Ngã Ba Lầu	200	200
		Mốc 500m từ bến đò về hướng Ngã ba Lầu	Qua khỏi Ngã Ba Lầu 200m		120
4	**Xã Định Thành**				

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
		Đầu Kinh Xáng Tất Vân 550m	Về phía 02 xã Định Thành, An Trạch	250	250
	Ấp Lung Chim	Cầu Định Thành về hai phía 500m (*khoản cách cũ là 300m)*		350	350
5	**Xã An Phúc**				
		Cầu An Phúc đổ ra 300m hướng về xã Định Thành		250	300
		Trung tâm xã An Phúc	Cầu Hai Miên		300
		Trung tâm xã An Phúc	Vàm Xáng		150
6	**Xã Long Điền** *(Khu vực chợ Cây Giang)*				
		Từ đầu chợ Long Điền *(Cây Giang)*	Đền Thần *(giáp TrườngTH Long Điền)*	400	400
		Từ Đền Thần	Nhà mồ Hội đồng Tỵ	200	200
		Từ nhà mồ Hội đồng Tỵ	Cọ Vườn Hoang	150	150
	Ấp Cây Giang : Hòa 1 + Hòa 2				
		Từ đầu cầu Cây Gian	Cầu Chùa Cô 8	300	300
		Cầu Chùa Cô 8	Giáp ranh TT Giá Rai *(Rạch Rắn, Trên bờ)*	250	250
		Từ ngã ba nhà máy nước *(Cây Giang)*	Về hướng Gành Hào 300m *(hai bên)*	250	250
		Từ Nhà máy nước đá *(Cây Giang)* 300m	Đầu cầu Đầu Láng *(hai bên)*	250	250
		Từ đầu cầu Đầu Láng	Giáp ranh xã Long Điền Tây *(hai bên)*	300	300
7	**Xã Long Điền Tây**				
		Từ ranh xã Long Điền Tây	Cây xăng Phương Hùng (hai bên)	600	600
		Cây xăng Phương Hùng	Giáp ranh Trường Cấp 3*(Giáp ranh xã LĐT)*	1.450	1.450
		Trường cấp 3 *(Giáp ranh xã Long Điền Tây)*	Quán Sài Gòn	800	800
		Quán Sài Gòn	Cây xăng Nghĩa Hiệp	500	500
		Cây Xăng Nghĩa Hiệp	Nhà Bia tưởng niệm xã LĐTây *(Gò Cát)*	600	600
		Nhà Bia tưởng niệm xã LĐTây *(Gò Cát)*	Giáp ranh thị trấn Gành Hào *(một bên)*	200	200
	Ấp Long Hà	Đầu lộ HTX ấp Long Hà *(phía trên bờ)*	Cầu Khâu*(cầu cũ)*	150	150
		Từ Cầu Kinh Tư *(đối diện nhà Kềm Sển)*	Nhà Ông Bé	1.450	1.450

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
		Nhà Ông Bé	Đầu lộ mới	500	500
		Cầu mới Ngã ba Khâu	1.000m về hướng kinh Tư	500	500
	V./ HUYỆN PHƯỚC LONG				
I	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG VÀ THỊ TRẤN**				
1	**Thị trấn Phước Long**				
		Từ cầu Xã Tá	Đến hết ranh Nghĩa Trang		
		+ Trên lộ		300	300
		+ Dưới lộ		250	250
		Từ Nghĩa Trang	Đến hết Cống Chín Nghĩa		
		+ Trên lộ		750	750
		+ Dưới lộ		520	520
		Từ Cống Chín Nghĩa	Đến Cầu Sắt		
		+ Trên lộ		1.320	1.320
		+ Dưới lộ		910	910
2	Đường bờ Nam-Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp				
		Từ Nhà Ông Nghi	Đến trường cấp 1B *(lộ trước)*		
		+Trên lộ		2.500	2.500
		+ Dưới lộ		2.200	2.200
		Trường cấp 1B	Đến Kênh Ba Rô		
		+ Trên lộ		2.000	2.000
		+ Dưới lộ		1.400	1.400
		Lộ cầu Đức Thành I	Đến hết trường cấp 1B (*Lộ sau hai bên*)	2.000	2.000
		Từ cầu Ba Rô	Đến hết ranh hãng Nước Đá 3 Hảo		

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
		+ Trên lộ		300	300
		+ Dưới lộ		230	230
		Từ cầu Ba Rô	Đến hết cầu Huế Minh *(Bờ Bắc)*	180	180
		Từ cầu Ba Rô	Đến hết cầu Huế Minh *(Bờ Nam)*	1.100	1.100
		Từ cầu Huế Minh	Đến hết ranh Công ty Dược *(Bờ Tây)*	1.100	1.100
		Từ cầu Huế Minh	Đến hết ranh Công ty Dược *(Bờ Đông)*	300	300
		Từ cầu Huế Minh	Đến Cầu Phước Ba giáp ranh Vĩnh Phú Tây		150
		Từ nhà Bác Sỹ Đức + trường Mẫu giáo	Đến Kênh Ba Rô *(Hai bên)*	1.500	1.500
		Từ cầu sắt	Đến hết ranh N.M Quyết Thắng 1(+100m)		
		+ Trên lộ		540	540
		+ Dưới lộ		300	300
		Từ nhà máy + 100m	Đến Giáp ranh Vĩnh Phú Tây	210	210
3	Đường bờ Bắc - Kênh Q. lộ - Phụng Hiệp				
		Từ Cầu 30/4 *(Kênh Cộng Hòa)*	Kênh Tài Chính *(Khu hành chính)*	2.000	2.000
		Kênh Tài Chính *(Ba Tụi)*	Kênh Cầu Cháy		
		+ Trên lộ		660	660
		+ Dưới lộ		510	510
		Từ Kênh cầu cháy	Đến hết ranh Trại Giống		
		+ Trên lộ		250	250
		+ Dưới lộ		200	200
		Kênh Cộng Hòa	Đến Cổng Chào đường về xã Phước Long		
		+ Trên lộ		1.100	1.100
		+ Dưới lộ		750	750
		Từ Cổng Chào	Đến hết ranh Hãng Mũ		
		+ Trên lộ		750	750

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
		+ Dưới lộ		600	600
4	Phía đông Cầu số 2	Từ nhà Ông Nghi	Đến hết ranh Công ty Dược		
		+ Trên lộ		1.000	1.000
		+ Dưới lộ		840	840
5	Phía đông kênh Cộng Hòa	Cầu 30/4	+500m vào trong *(Bờ Đông)*	650	650
6	Phía Tây kênh Cộng Hòa	Cầu 30/4	+500m vào trong *(Bờ Tây)*	700	700
		Bờ tây kênh cầu Tài Chính	Đến Kênh Quản Lộ Vào 500m	660	660
		Bờ đông kênh cầu Tài Chính	Đến Kênh Quản Lộ đi vào 500m	380	380
II	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐẦU MỐI GIAO THÔNG VÀ KHU VỰC TRUNG TÂM XÃ**				
1	**Xã Hưng Phú *(Khu vực chợ)***				
		Từ cầu 6 Đàng	Đến hết ranh UBND xã Hưng Phú		
		+ Trên lộ		440	440
		+ Dưới lộ		350	350
		Từ UBND xã Hưng Phú	Đến hết ranh Trường cấp II		
		+ Trên lộ		400	400
		+ Dưới lộ		320	320
		Từ cầu 6 Đàng	Đến hết ranh Bưu Điện		
		+ Trên lộ		520	520
		+ Dưới lộ		420	420
		Từ cầu 6 Đàng	Đến hết ranh Trạm Y Tế	390	390
2	**Xã Phước Long *(Khu vực chợ)***				
		Từ UBND xã Phước Long	Đến hết ranh nhà Ô.Nguyễn Thanh Chiến		
		+ Trên lộ		2.800	2.800
		+ Dưới lộ		2.250	2.250

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
		Từ nhà Ông Nguyễn Thanh Chiến	Đến hết ranh Trạm Y Tế		
		+ Trên lộ		2.400	2.400
		+ Dưới lộ		1.920	1.920
		Từ Trạm Y Tế	Đến hết ranh Trường cấp II		
		+ Trên lộ		650	650
		+ Dưới lộ		540	540
		Từ Trường cấp II	Đến hết ranh Chòm mã		
		+ Trên lộ		350	350
		+ Dưới lộ		290	290
		Từ cầu Phó Sinh + 100m	Đến 400m *(Bờ Bắc)* về Phước Trường		
		+ Trên lộ		440	440
		+ Dưới lộ		350	350
		Từ đầu cầu Phó Sinh + 100m	Đến 400m *(Bờ Nam)* về Phước Trường		
		+ Trên lộ		500	500
		+ Dưới lộ		400	400
		Từ cầu Phó Sinh	Đến hết ranh nhà ông Thinh		
		+ Trên lộ		1.130	1.130
		+ Dưới lộ		880	880
		Từ nhà ông Thinh	Trở về xã Phong Thạnh Tây A + 400m		
		+ Trên lộ		430	430
		+ Dưới lộ		340	340
	Khu vực cầu xã Thoàn	Cầu xã Thoàn	+600m đường về xã Phước Long		
		+ Trên lộ		320	320
		+ Dưới lộ		260	260
		Từ Cầu xã Thoàn	+600m về Thị Trấn Phước Long		

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
		+ Trên lộ		320	320
		+ Dưới lộ		260	260
		Cầu xã Thoàn	+500m về xã Ninh Thạnh Lợi *(2 bên)*	140	140
3	**Xã Phong Thạnh Tây B**				
		Từ cầu Chủ Chí	Đến ấp 4 (600m) hướng về Cà Mau		
		+ Trên lộ		2.650	2.650
		+ Dưới lộ		2.100	2.100
		Từ cầu Chủ Chí	Ấp 9 (600m) bờ Nam hướng về huyện Sử		
		+ Trên lộ		2.650	2.650
		+ Dưới lộ		2.100	2.100
		Từ cầu Chủ Chí	Ấp 9B (600m) bờ Bắc hướng huyện Sử		
		+ Trên lộ		1.600	1.600
		+ Dưới lộ		1.200	1.200
		Từ cầu Chủ Chí	Ấp 2A (600m) hướng về xã PTTây A		
		+ Trên lộ		1.200	1.200
		+ Dưới lộ		960	960
4	**Xã Vĩnh Phú Tây**				
		UBND xã	Đến cầu kênh Nhỏ		
		+ Trên lộ		330	330
		+ Dưới lộ		260	260
		Từ cầu kênh Nhỏ	Đến hết ranh trường Tiểu học A		
		+ Trên lộ		90	90
		+ Dưới lộ		80	80
		Từ cầu kênh Nhỏ	Đến ấp Bình Tốt A (500m)		
		+ Trên lộ		90	90

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
		Từ cầu xã Thoàn	Đi về hướng Vĩnh Phong (500m)		
		+ Trên lộ		160	160
		+ Dưới lộ		120	120
		Từ cầu xã Thoàn	Trở về Phước Long (500m)		
		+ Trên lộ		160	160
		+ Dưới lộ		130	130
		Từ ấp Bình Thạnh	Đến hết ranh ấp Bình Thạnh A		
		+ Trên lộ		80	80
		+ Dưới lộ		70	70
		Từ ấp Bình Thạnh A	Đến ngã tư cầu Phó Sinh		
		+ Trên lộ		500	500
		+ Dưới lộ		400	400
5	**Xã Vĩnh Thanh**				
	Đoạn Quốc lộ : Cầu số 2 - Phước Long				
		Giáp Ranh Vĩnh Lợi	Đến hết ranh Chòm mã *(Hai bên)*	220	220
		Từ Chòm mã	Đến cầu Trưởng Tòa		
		+ Trên lộ		650	650
		+ Dưới lộ		500	500
		Từ cầu Trưởng Tòa	Đến hết ranh UBND xã mới		
		+ Trên lộ		500	500
		+ Dưới lộ		300	300
		Cầu Trưởng Tòa *(Tường Thắng)*	Rẽ phải vào 500m *(hai bên)*	190	190
		Từ cầu Tường Thắng	Rẽ trái vào 500m *(Bờ Đông)*	390	390
		Từ cầu Tường Thắng	Rẽ Phải vào 500m *(Bờ Tây)*	220	220
		Từ UBND xã Vĩnh Thanh + 1.000m về hướng Phước Long			

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
		+ Trên lộ		430	430
		+ Dưới lộ		390	390
		Từ UBND xã Vĩnh Thanh +1.000m	Đến hết Cầu Xã Tá *(hai bên)*	80	80
6	**Xã Phong Thạnh Tây A**				
	Kênh Đình	Cầu số 2 , Ấp 2B	+500m về hướng 8A *(Bờ Nam)*		
		+ Trên lộ		260	260
		+ Dưới lộ		210	210
		Cầu số 2 , Ấp 2B	+600m về xã Phong Thạnh Tây B		
		+ Trên lộ		600	600
		+ Dưới lộ		450	450
		Cầu Số 2 , Ấp 1A	+600m đường về xã Phước Long		
		+ Trên lộ		400	400
		+ Dưới lộ		320	320
		Từ cầu Số 2 , Ấp 1A	+500m về hướng 8A *(Bờ Bắc)*		
		+ Trên lộ		180	180
		+ Dưới lộ		150	150
		Từ ấp Huê Ba	Giáp ranh ấp Long Đức		140
7	**Xã Vĩnh Phú Đông**				
		Từ UBND xã	Kênh 500m *(Bờ Bắc)*	130	130
		Từ cầu xã	Kênh 500m *(Bờ Nam Phước Thuận)*	90	90
		UBND xã	Đến cầu Hòa Bình		
		+ Trên lộ		160	160
		+ Dưới lộ		130	130
		Cầu Hòa Bình	Đến Kênh 500	120	120
	VI./ HUYỆN HỒNG DÂN				

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
I	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG VÀ THỊ TRẤN**				
1	**Ấp Nội ô**				
	Khu 1A				
		Đầu cầu ngan Chợ *(bùng binh)*	Đầu cầu Lúng Mới *(lộ Trước Phố)*	1.770	1.770
		Đầu cầu Trọng Điều	Giáp Trường Tiểu học A	1.500	1.500
		Đầu cầu Trọng Điều	Giáp ấp Thống Nhất	1.400	1.400
	Khu 1B				
		Lộ Trước Đầu cầu ngan chợ *(bùng binh)*	Ngã Ba Út Bé	1.600	1.600
		Trường Tiểu Học A *(Lộ Sau)*	Ngã Ba Út Bé	850	850
		Từ cầu ngang chợ	Giáp ranh Trại cưa Tám Tương	850	850
		Từ cổng Trường Tiểu học A	Giáp Lộ trước	1.600	1.600
		Giáp ranh Trại cưa Tám Tương	Giáp Ấp Bà Gồng *(Bờ Nam + Bờ Bắc)*	830	830
	Khu 2				
		Từ đầu cầu ngang chợ	Trại vỏ Thuận An	970	970
		Từ đầu cầu ngang chợ (Ân)	Chùa Phật	1.300	1.300
		Từ Chùa Phật	Đến Kênh Sáng	1.100	1.100
		Từ đầu cầu ngang chợ (Ân)	Chùa ông Bổn	1.560	1.560
		Chùa ông Bổn	Giáp Khu Qui Hoạch	970	970
	Khu 3				
		Từ đầu cầu Nhà máy Hiệp Thành	Ngã tư Kinh Xáng *(Trung Tâm Y Tế)*	1.130	1.130
		Từ đầu cầu Nhà máy Hiệp Thành	Giáp ấp Thống Nhất	650	650
2	**Ấp Xẻo Quao**				
		Từ Đình Nguyễn Trung Trực	Nhà Hai Mộ	100	100
		Nhà Hai Mộ	Ngã ba Vàm Xáng	90	90
3	**Khu dân cư ấp Bà Hiên**				

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
		Từ Kinh Xáng	Trụ sở ấp Bà Hiên	150	150
		Trụ sở ấp Bà Hiên	Miễu Bà Hiên	80	80
		Miễu Bà Hiên	Ngã tư Bà Gồng	60	60
	Đường số 1	Mốc số M1	Mốc số M8		500
	Đường số 2	Mốc số M18	Mốc số M9		650
4	**Ấp TrèmTrẹm**				
		Ngã tư Kinh Xáng	Chùa Hưng Kiến Tự	300	300
		Chùa Hưng Kiến Tự	Miễu Rạch Chùa	150	150
		Miễu Rạch Chùa	Ngã ba Vàm Xáng	100	100
		Đầu rạch Kinh Nhỏ	Cuối rạch Kinh Nhỏ *(Bờ Nam +Bờ Bắc)*	80	80
		Đầu Rạch Chùa	Cuối Rạch Chùa *(Bờ Nam + Bờ Bắc)*	30	30
5	**Ấp Thống Nhất**				
		Từ cột đèn số 82	Đến cầu Kè	500	500
		Từ cầu Kè	Kênh Thống Nhất II *(Bờ Đông + Bờ Nam)*	280	280
		Cầu lộ Thống Nhất II	Giáp ranh Xã Ninh Hòa	130	130
		Từ Rạch Cô Thông	Giáp Ấp Xẻo Quao	130	130
		Kênh Thốnh Nhất II *(Nhà Hai Lên)*	Nhà Út Nhỏ *(phía trên lộ)*	500	500
		Kênh Thốnh Nhất II *(Nhà Hai Lên)*	Vàm Ngan Dừa *(phía bên lộ)*	400	400
6	**Ấp Bà Gồng**				
		Ngã Tư Bà Gồng	Giáp Khu 1B *(phía trên lộ)*	500	500
		Từ ngã tư Bà Gồng	Giáp xã Ninh Hòa *(Bờ Đông + Bờ Nam)*	150	150
II	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐẦU MỐI GIAO THÔNG VÀ KHU VỰC TRUNG TÂM XÃ**				
1	**Xã Lộc Ninh**				
	Kinh Sáng	Từ cầu Kinh Xáng *(Miếu Ông Bổn)*	Cổng Chào	600	600
		Từ cầu Kinh Xáng *(Miếu Ông Bổn)*	Giáp xã Vĩnh Lộc	350	350

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
		Cổng Chào	Giáp xã Ninh Hòa	400	400
		Đầu lộ kênh 3/2	Giáp xã Ninh Thạnh Lợi	200	200
		Từ cầu Kinh Xáng	Kinh Xáng Đầu Sấu	600	600
		Ngã tư Kinh 3/2	+/- 500m	110	110
	Đường Sông đông	Đầu Lộ Kinh Sáng	Cầu Đầu Sấu	300	300
	Bình dân	Ấp văn hoá Bình Dân	Giáp Ấp Phước Hòa	90	90
		Trụ sở xã Mới	Ngã tư Bà Ai	100	100
		Trụ sở xã Mới	Ngã tư Tà Suôl	90	90
		Ngã tư Bà Ai	Bà Ai II đến Cai Giảng	90	90
		Cầu Xanh - Đường Sông Tây	Ngã tư Tà Suôl	90	90
2	**Xã Ninh Quới**				
		Nhà Ông Đông	UBND xã Ninh Quới	350	350
		Nhà Ông Tạo	UBND xã Ninh Quới	350	350
		Trụ sở xã Ninh Quới	Cột điện hạ thế 33	160	160
		Trụ sở xã Ninh Quới	Cột điện trung thế 50	160	160
		Đầu cầu 30/4	Ngã Tư xã Ninh Quới	160	160
3	**Xã Ninh Quới A**				
	Đường bờ Bắc kinh Quản lộ Phụng Hiệp - Cà Mau				
		Nhà Ông Lưu Vinh	Nhà Bà Nguyễn Thị Lan	520	520
		Nhà Bà Nguyễn Thị Lan	Ấp Phước Hoà - thị trấn Phước Long	450	450
		Trạm kiểm dịch Thú y huyện Hồng Dân	Nhà Ông Trần Văn Ri	400	400
	Đường bờ Nam kinh Quản lộ Phụng Hiệp - Cà Mau				
		Nhà Ông Nguyễn Văn Phải	Cầu Rạch Cũ	1.600	1.600
		Chùa Tịnh Độ	Nhà Ông Lưu Minh Trung	350	350

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
		Chùa Tịnh Độ	Nhà Ông Út Tiến	300	300
	Đường phía Tây Ninh Quới - Cầu Sập				
		Nhà Ông Nguyễn Văn Phải	Nhà Ông Kiều Văn Dân	800	800
		Nhà Ông Trương Minh Út	Ninh Thạnh II - Xã Ninh Hoà	300	300
		Nhà Ông Lưu Vinh	Nhà Trương Minh Út	500	500
	Đường phía Đông Ninh Quới A -Ngan Dừa				
		Trạm kiểm dịch thú y huyện Hồng Dân	Nhà Ông Lê Thanh Hải	350	350
	Đường Cầu Mới Ninh Quới A				
		Đường Cầu Mới Ninh Quới A	Cầu Tẻ Rạch Cũ	400	400
		Chùa Tịnh Độ	Về hướng Cầu sập + 500m	350	350
4	**Xã Ninh Thạnh Lợi**				
		Ấp Ninh Thạnh Tây	Kinh 12.000 *(trên lộ)*	260	260
		Ấp Nhà Lầu I *(Đông - Tây)*		30	30
		Ấp Nhà Lầu II *(Đông - Tây)*		40	40
		Cầu Kinh Ranh	Cầu Ba Quới *(phía trên lộ)*	700	700
		Cầu kinh Dân Quân	Hết ấp Ninh Thạnh Tây *(phía trên lộ)*	140	140
		Cầu Kinh Ranh	Giáp ấp Cai Giảng *(phía trên lộ)*	140	140
		Trụ Sở xã Ninh Thạnh Lợi	+500 về hướng Xẻo Gừa	500	500
5	**Xã Vĩnh Lộc**				
	Chợ Cầu Đỏ	Nhà Đinh Thị Tuyết	Đến Nhà Bùi Văn Minh	1.000	1.000
		Từ nhà Võ Văn Mùi	Cầu Trạm Y Tế	600	600
		Đội Thuế	Đến Nhà Nguyễn Hồng Nhang	1.000	1.000
		Từ nhà Nguyễn Văn Nay	Đến Nhà Nguyễn Hồng Tươi	600	600
		Trần Út Ba	Đến Nhà Lưu Văn Ty	400	400
		Nhà Đinh Văn Tâm	Cầu Ngang Vọp	200	200

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất QĐ02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
6	**Xã Vĩnh Lộc A**				
	Trung Tâm Chợ Ba Đình	Nhà Tiêu Thành Hưng	Đến Nhà Phan Minh Trí	750	750
		Từ nhà Việt Dũng	Đến Nhà Út Dân	750	750
		Từ Nhà Siêu	Đến Nhà Ông Thến	750	750
		Từ Nhà Kha Toàn	Đến Nhà Hồ Cuội	750	750
		Từ Nhà Kim	Đến Nhà Kim Tỵ	750	750
		Từ Nhà Mìn Cao	Đến Nhà Nhơ	750	750
		Từ Nhà Bà Hui	Đến Nhà Húa Đen	750	750
	Lân Cận Chợ	Từ Nhà Phan Minh Ut	Đến Nhà Huy Kẻn	600	600
		Từ Nhà Soán	Đến Cầu Chùa	600	600
		Từ nhà Ông Trí	Đến nhà Ông Kha Hía	600	600
		Cầu Miếu Bà	Đến Ngô Gú	600	600
7	**Xã Ninh Hòa**				
		Cầu Trắng	Cầu Bà Hiên	160	160
		Ngã ba Cầu Chữ Y	+ 250m *(Phía Đông)*	190	190
		Ngã ba Cầu Chữ Y	+ 250m (Phía Tây)	180	180
	Theo tuyến lộ	UBND xã Ninh Hòa	Giáp ranh xã Ninh Quới A	200	200
		UBND xã Ninh Hòa	Giáp ranh xã Lộc Ninh	200	200

Phụ lục số 4

GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BẠC LIÊU

Đơn vị tính : 1.000đ/m2

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất Qđ 02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
1	Phan Ngọc Hiển				
		Lê Văn Duyệt	Hà Huy Tập	9.000	9.000
		Hà Huy Tập	Trần Phú	8.000	8.000
		Trần Phú	Mai Thanh Thế	6.000	6.000
2	Dự án trung tâm Thương mại Bạc Liêu	*Bao gồm tất cả các tuyến đường phân lô nội bộ trong dự án*		9.000	9.000
3	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Trần Phú	5.000	5.000
		Trần Phú	Phan Đình Phùng	8.500	8.500
		Phan Đình Phùng	Ngô Gia Tự	6.000	6.000
4	Lý Tự Trọng	Trần Phú	Phan Đình Phùng	8.500	8.500
		Phan Đình Phùng	Ngô Gia Tự	6.000	6.000
5	Hoàng Văn Thụ	Trần Phú	Ninh Bình	6.000	6.000
		Ninh Bình	Lê Lợi	5.000	5.000
		Lê Lợi	Ngô Gia Tự	4.000	4.000
6	Hà Huy Tập	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	8.000	8.000
		Hai Bà Trưng	Hòa Bình	4.500	4.500
7	Lê Văn Duyệt	Điện Biên Phủ	Hoàng Văn Thụ	7.000	7.000
		Hoàng Văn Thụ	Hai Bà Trưng	5.500	5.500
		Hai Bà Trưng	Hòa Bình	3.500	3.500
8	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	4.500	4.500
		Phan Đình Phùng	Trần Phú	5.500	5.500
		Trần Phú	Võ Thị Sáu	4.500	4.500
9	Phan Đình Phùng	Hoàng Văn Thụ	Hòa Bình	3.000	3.000
10	Lê Lợi	Điện Biên Phủ	Bà Triệu	2.500	2.500
		Bà Triệu	Hòa Bình	2.000	2.000

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất Qđ 02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
	(Lê Lợi nối dài)	Hòa Bình *(Đoạn mới làm)*	Đường phía Nam Trụ sở UBND tỉnh	1.000	1.000
		Đường phía Nam Trụ sở UBND tỉnh	Đường phía Bắc Trụ sở UBND tỉnh	700	700
		Đường phía Bắc Trụ sở UBND tỉnh	Đến đường Giao thông *(đường đất + đá)*	400	400
11	Thủ Khoa Huân	Điện Biên Phủ	Lý Tự Trọng	2.000	2.000
12	Minh Diệu	Điện Biên Phủ	Hoàng Văn Thụ	4.500	4.500
13	Ninh Bình	Điện Biên Phủ	Hoàng Văn Thụ	4.500	4.500
		Hoàng văn Thụ	Lý Tự Trọng	4.500	4.500
14	Trần Văn Thời	Ngô Gia Tự	Lê Lợi	2.000	2.000
		Lê Lợi	Phan Đình Phùng	2.000	1.500
15	Đinh Tiên Hoàng	Điện Biên Phủ	Lý Tự Trọng	1.600	1.600
		Các đoạn còn lại	Đến hết đường	700	700
16	Ngô Gia Tự	Hoàng Văn Thụ	Bà Triệu	3.500	3.500
17	Đương 30/4	Trần Phú	Hà Huy Tập	4.000	4.000
		Hà Huy Tập	Lê Văn Duyệt	4.500	4.500
18	Lý Thường Kiệt	Trần Phú	Phan Đình Phùng	3.500	3.500
19	Bà Triệu	Nguyễn Huệ	Hà Huy Tập	6.000	6.000
		(Riêng đoạn Võ Thị Sáu đến Trần Phú: áp dụng cho phía đối diện với TTTM		6.000	6.000
		Hà Huy Tập	Ngô Gia Tự	4.500	4.500
20	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Huệ	Sông Bạc Liêu	1.500	1.500
21	Đinh Bộ Lĩnh	Nguyễn Huệ	Sông Bạc Liêu	1.500	1.500
22	Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	3.000	3.000
		Hai Bà Trưng	Đoàn Thị Điểm	3.500	3.500
23	Đường nội bộ khu Trường Đoàn cũ	*Thuộc DA C.Ty PT Minh Hải thực hiện trước năm 1997*		2.700	2.700
24	Hoà Bình	Võ Thị Sáu	Trần Phú *(Phía bắc đối diện TTTM)*	6.500	6.500
		Trần Phú	Hà Huy Tập	5.500	5.500
		Hà Huy Tập	Lê Văn Duyệt	4.500	4.500
		Lê Văn Duyệt	Phan Đình Phùng	3.500	3.500
		Phan Đình Phùng	Ngô Gia Tự	1.000	1.000

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	DOẠN ĐƯỜNG		Giá đất Qđ 02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
	(Đường hậu Hòa Bình nối dài)	Lê Lợi	Đến cuối đường	600	600
25	Trần Phú				
	* Khu vực phường 3	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng		
			Phía bên chợ	6.000	6.000
			Phía đối diện	5.500	5.500
		Hai Bà Trưng	Hoà Bình *(Phía bắc đối diện TTTM)*	8.500	8.500
	* Khu vực phường 7	Hòa Bình	Đường vào trường Công nông	8.500	8.500
		Đường vào trường Công nông	Trần Huỳnh	7.000	8.500
		Trần Huỳnh	QL 1A *(hẻm 1)*	5.500	5.500
	* Đường vào trường Công nông *(cũ)*	Trần Phú	Ranh dự án Công viên Trần Huỳnh	1.500	1.500
26	Trần Huỳnh	Sông Bạc Liêu	Ngã tư Võ Thị Sáu	1.200	1.200
		Võ Thị Sáu	Trần Phú	3.000	3.000
		Trần Phú	Giao thông	1.500	1.500
		Giao thông	Đường bao giữa *(DA Nam sông Hậu)*	1.000	1.000
		Đường bao giữa *(DA Nam sông Hậu)*	Đường bao ngoài *(Cặp kênh sáng)*	600	600
27	Đường nối từ Trần Huỳnh ra QL 1A	Từ cạnh nhà Tư Liêm	Đến QL 1A *(Lộ nâng cấp 2005)*	600	1.000
		Từ trước cổng Công viên Văn hóa	Đến QL 1A	3.000	3.000
28	Võ Thị Sáu	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	1.600	1.600
		Hai Bà Trưng	Bà Triệu	3.000	3.000
		Bà Triệu	Hòa Bình	5.000	5.000
		Hoà Bình	Trần Huỳnh	3.500	3.500
		Trần Huỳnh	Ngã ba Trà Kha	3.000	3.000
29	Hẻm Kinh giữa *(song song Võ Thị Sáu)*	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Kinh Xáng	400	400
30	Cách Mạng	Ngô Gia Tự	Giao thông	3.500	3.500
		Giao thông	Ngã Ba Quận	3.000	3.000
		Ngã Ba Quận	Cầu Xáng	2.000	2.000
		Cầu xáng	Đường vào T83	800	1.000
		Đường vào T83	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	600	700

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất Qđ 02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
31	Hoàng Diệu	Ngô Gia Tự	Ngã ba Hòang Diệu B	3.000	3.000
		Ngã ba Hòang Diệu B	Cuối đường	1.000	1.000
32	Hoàng Diệu B	Đường Cách Mạng	Ngã ba Hòang Diệu (*Kho dầu)*	2.000	2.000
33	Giao Thông	Trần Phú	Ngã ba *(nhà máy điện)*	2.000	2.000
		Ngã ba *(nhà máy điện)*	Hậu đường Cách Mạng nối dài	1.000	1.000
		Hậu đường Cách Mạng nối dài	Đường Cách Mạng	1.500	1.500
		Đường Cách Mạng	Đường Hoàng Diệu	2.000	2.000
34	Quốc lộ 1A				
	* Khu vực Phường 7	Giáp ranh Vĩnh Lợi	Trạm biến thế điện	800	1.200
		Trạm biến thế điện	Cách Bến xe 100m	2.500	2.500
		Cách Bến xe 100m	Cổng vào sân vận động	3.000	3.000
	- Khu vực phía đông QL1A cập kênh thủy lợi	Giáp ranh Vĩnh Lợi	Trạm biến thế điện	700	1.000
		Trạm biến thế điện	Cách Bến xe 100m	2.000	2.000
		Cách Bến xe 100m	Ngã ba Trần Phú	2.500	2.500
	- Đường nội bộ khu vực Sân vận động	Đường sau Sân vận động		200	200
		Hai đường hông Sân vận động		300	300
		Cổng vào Sân vận động	Giáp ranh Phường 8 *(Đài khí tượng)*	2.500	2.500
	* Khu vực Phường 8	Giáp ranh Phường 7 *(Đài khí tượng)*	Cổng Chùa Cao Đài	2.500	2.500
		Cổng Chùa Cao Đài	Kho Cty Thương nghiệp Cà Mau	1.500	1.500
		Kho Cty Thương nghiệp Cà Mau	Giáp ranh XN chế biến thủy sản F78	800	1.000
		Giáp ranh XN chế biến thủy sản F78	Cầu Sập	750	1.000
35	Lộ Trà Kha - Trà Khứa	Cầu Trà Kha	Cầu Ông Đực *(Trà Khứa)*	700	700
		Cầu Ông Đực	Cầu Đúc	500	500
		Cầu Đúc	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	300	300
		Cầu Trà Kha	Bến đò chợ phường 8	1.500	1.500
36	Lê Hồng Phong	Hai bên cầu dạ cầu từ Đống Đa	Thống Nhất *(hết mố cầu)*	2.200	2.200
		Thống Nhất *(hết mố cầu)*	Nguyễn Thị Minh Khai	4.000	4.000
37	Nguyễn Thị Minh Khai				

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất Qđ 02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
	* Khu vực Phường 2	Kênh 30/4	Phùng Ngọc Liêm	1.000	1.200
		Phùng Ngọc Liêm	Lê Hồng Phong	1.500	1.500
	* Khu vực Phường 5	Lê Hồng Phong	Nguyễn Du	1.500	1.500
		Nguyễn Du	Lý Văn Lâm	1.200	1.200
38	Đống Đa	Kênh 30/4	Lê Hồng Phong	1.500	1.500
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Du	2.000	2.000
		Nguyễn Du	Phạm Ngũ Lão	1.000	1.000
		Phạm Ngũ Lão	Lý Văn Lâm	800	800
39	Nguyễn Du	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	1.200	1.200
40	Thống nhất	Đống Đa	Lý Văn Lâm	800	800
41	Hồ Thị Kỷ	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	1.000	1.000
42	Phạm Ngũ Lão	Trường PTTH Bán Công	Đống Đa	700	700
43	Lý Văn Lâm	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	1.000	1.000
44	Phan Văn Trị	Lê Hồng Phong	Khu Tu Muối	1.200	1.200
45	Phùng Ngọc Liêm	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	700	700
46	Lê Thị Hồng Gấm	Rạch Ông Bổn	Chùa Cô Bảy	700	700
47	Lê thị Hồng Gấm nối dài	Ngã ba đi Chùa Cô bảy	Đến Cuối đường	400	400
48	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Văn Trị	800	800
49	Tô Hiến Thành	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	600	600
50	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	600	600
51	Đường hai bên rạch Ông Bổn			400	400
52	Cao Văn Lầu	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường vào Tịnh Xá Ngọc Liên	2.400	2.400
		Đường vào Tịnh Xá Ngọc Liên	Miếu Thần Hoàng	1.500	1.500
		Miếu Thần Hoàng	Trụ sở Bộ đội biên phòng tỉnh	1.200	1.200
		Trụ sở Bộ đội biên phòng tỉnh	Đường vào trung đoàn 894	1.000	1.000
		Đường vào trung đoàn 894	Kênh Trường Sơn	1.500	1.500
		Kênh Trường Sơn	Cầu Nhà Mát *(qua kênh 30/4)*	1.000	1.000
		Cầu Nhà Mát *(qua kênh 30/4)*	Miếu bà Nam Hải	300	300

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất Qđ 02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
		Ngoài đê Biên Phòng		300	300
53	Lộ Giồng nhãn	Giáp ranh Vĩnh Lợi *(NT Đông Hải)*	Kênh 30/4	150	150
	*Phía Giồng nhãn *(phía Bắc)*	Kênh 30/4	Chùa Cá Ông	1.200	1.200
		Chùa Cá Ông	Trại Dưỡng Lão	700	700
		Trại Dưỡng Lão	Chùa Ông Bổn	500	500
		Chùa Ông Bổn	Chùa Xiêm Cán	350	350
		Chùa Xiêm Cán	Giáp ranh Vĩnh Châu	250	250
	*Phía kênh Trường sơn *(phía Nam)*	Kênh 30/4	Chùa Cá Ông	1.000	1.000
		Chùa Cá Ông	Trại Dưỡng Lão	500	500
		Trại Dưỡng Lão	Chùa Ông Bổn	400	400
		Chùa Ông Bổn	Chùa Xiêm Cán	300	300
		Chùa Xiêm Cán	Giáp ranh Vĩnh Châu	200	200
54	Liên tỉnh lộ 38				
	* Khu vực Phường 5	Cầu thứ 3	Đường đê Lò Rèn	800	800
		Đường đê Lò Rèn	Cầu Rạch Cần Thăng	700	700
	* Khu vực xã Vĩnh Trạch	Cầu Rạch Cần Thăng	Đường đi Xiêm Cáng	500	500
		Đường đi Xiêm Cán	Giáp ranh Vĩnh Châu	400	400
55	Đường bao *(phía đông)*	Từ cầu Xáng	Vào cống Thủy lợi	300	300
56	Lộ bờ tây kinh 30/4	Từ đê Biên phòng	Giáp ranh kênh xáng Bạc Liêu	300	300
57	Lộ bờ tây sông Bạc Liêu	Kênh 30/4	Bến đò Trà Kha	400	400
58	Hẻm bờ sông Bạc Liêu	Từ Đoàn Thị Điểm *(Phường 3)*	Kho Vật tư N.Nghiệp *(Phường 8)*	500	500
		Kho Vật tư N.Nghiệp *(Phường 8)*	Cầu Sập *(Phường 8)*	300	300
59	Hẻm bờ kênh Cầu Sập - Ngan Dừa	Từ Cầu sập *(Phường 8)*	Cống Cầu sập *(Phường 8)*	300	300
60	Lộ Giồng Me	Kênh 30/4	Vào 500m	200	200
		Đoạn còn lại	Giáp ranh Vĩnh Lợi	150	150
61	Lộ Trà Văn	Từ đầu lộ vào 60m		300	300
		300 m kế tiếp		200	200
		Các đoạn còn lại		150	150

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất Qđ 02/2005	Giá đất 01/01/2006
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI		
62	Lộ Lò Rèn nối dài	Lộ Giồng nhãn	Giáp ranh Phường 5		250
63	Lộ Kinh tế mới Phường 2	Từ bờ tây Kinh 30/4	Giáp ranh Vĩnh Lợi		300

Phụ lục:5

GIÁ ĐẤT CÁC DỰ ÁN DÂN CƯ TẠI THỊ XÃ BẠC LIÊU

Đơn vị tính : đồng /m2

Số TT	Tên đường quy hoạch Trong dự án	Chỉ giới xây dựng (m)	Giá đất QĐ02/2005	Dự kiến 01/01/2006
I	**Dự án khu Trường Đoàn cũ**			
1	Các tuyến đường nội bộ trong dự án		2.700.000	2.700.000
II	**Dự án Bắc Trần Huỳnh**			
1	Đường Trần Huỳnh *(Từ giao thông tới đường bao giữa)*	33m	1.000.000	1.000.000
2	Đường bao giữa	33m	1.000.000	1.000.000
3	Đường số 8 và đường số 18	26,5m	900.000	900.000
4	Đường số 2	19m	800.000	800.000
5	Đường bờ bao kinh xáng	17m	700.000	700.000
6	Đường số 3, số 4, số 6 và số 7.	17m	700.000	700.000
7	Đường số 5, số 11 và số 13.	15m	600.000	650.000
8	Đường số 1, số 9, số 10, số 12, số 14 vàsố 16.	10m	400.000	600.000
III	**Dự án Khu Nhà máy phát điện (đã điều chỉnh QH)**			
1	Đường Giao thông nối dài	33m	900.000	900.000
2	Đường số 1	26,5m	800.000	800.000
3	Đường số 6	19m	700.000	700.000
4	Đường số 4	15m	500.000	650.000
5	Đường số 2 và 3	13m	400.000	600.000
6	Đường số 5	12m	350.000	550.000
7	Đường số 7, số 9 và số 10	10m	300.000	500.000
IV	**Dự án Bến xe - Bộ đội biên phòng**			
1	Đường số 8 và số 10.	28m	800.000	800.000
2	Đường số 6, số 7 và số 12.	21m	600.000	700.000
3	Đường số 1 và số 9.	17m	500.000	600.000

Số TT	Tên đường quy hoạch Trong dự án	Chỉ giới xây dựng (m)	Giá đất QĐ02/2005	Dự kiến 01/01/2006
4	Đường số 2, số 3, số 4, số 5 và số 11.	11m	300.000	500.000
V	**Dự án khu cơ điện cũ (Phường 1)**			
1	Đường bao trong nối dài	33m	700.000	800.000
2	Đường Trần Huỳnh *(đoạn cuối đường)* và đường số 1	26,5m	600.000	700.000
3	Đường số 2, số 3 và đường bao ngoài	17m	500.000	650.000
4	Đường số 4 và đường không số	15m	400.000	600.000
VI	**Dự án khu tái định cư phía nam Khu Hành chính**			
1	Đường phía nam trụ sở Tỉnh ủy, UBND tỉnh		900.000	900.000
2	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong dự án		600.000	600.000
VII	**Dự án khu Lê Văm Tám (Phường 1)**			
1	Các tuyến đường nội bộ trong dự án		700.000	700.000
VIII	**Dự án Khu tu muối (Phường 2)**			
1	Các tuyến đường nội bộ trong dự án		1.200.000	1.200.000
IX	**Dự án Khu đô thị mới phường 1** ***(QĐ số 266/QĐ-CT ngày 16/5/2005)***			
1	Các tuyến đường lộ giới	42m	1.400.000	1.400.000
2	Các tuyến đường lộ giới	35m	1.200.000	1.200.000
3	Các tuyến đường lộ giới	26,5m	1.000.000	1.000.000
4	Các tuyến đường lộ giới	15m	800.000	800.000
X	**Dự án khu dân cư phường 5** ***(QĐ số 267/QĐ-CT ngày 16/5/2005)***			
1	Các tuyến đường lộ giới	19m	950.000	950.000
2	Các tuyến đường lộ giới	17m	850.000	850.000
3	Các tuyến đường lộ giới	15m	750.000	750.000
4	Các tuyến đường lộ giới	10,5m	650.000	650.000

Phụ lục số 6:

HỆ SỐ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NHÁNH VÀ ĐƯỜNG HẺM TRONG ĐÔ THỊ.

Bảng giá này qui định cho các tuyến đường nhánh, đường hẻm đã có hạ tầng tương đối đồng bộ, có khả năng sinh lợi. Trường hợp các tuyến đường nhánh, đường hẻm có hạ tầng kém khó khăn trong sinh hoạt dân cư hoặc không có khả năng sinh lợi thì giảm giá 20% so với giá vị trí tương ứng.

Số TT	Tên vị trí	Qui cách lô đất cần xác định giá	Hệ số vị trí QĐ 02/2005	Hệ số vị trí 01/01/2006
1	Vị trí 1	Thửa đất có mặt tiền đường chính đã xác định giá và có độ sâu tối đa cách chỉ giới đường chính ≤ 30m.	1,00	1,00
2	Vị trí 2	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường nhánh, đường hẻm có độ rộng mặt đường trên 9m xe ô tô các loại ra vào thuận tiện và đến được tận nơi. Trường hợp hẻm quá dài thì 100m đầu tính hệ số chuẩn, cứ mỗi 100m tiếp theo thì giá đất giảm luỹ tiến 20% so với giá đất 100m trước đó.	0,80	0,80
3	Vị trí 3	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường nhánh, đường hẻm có độ rộng mặt đường từ 6 đến 9m xe ô tô du lịch và các loại xe ba gác ra vào thuận tiện. Trường hợp hẻm quá dài thì 100m đầu tính hệ số chuẩn, cứ mỗi 100m tiếp theo thì giá đất giảm luỹ tiến 20% so với giá đất 100m trước đó.	0,60	0,60
4	Vị trí 4	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường nhánh, đường hẻm có độ rộng mặt đường từ 3m đến dưới 6m xe máy lưu thông và sinh hoạt thuận lợi. Trường hợp hẻm quá dài thì 100m đầu tính hệ số chuẩn, cứ mỗi 100m tiếp theo thì giá đất giảm luỹ tiến 20% so với giá đất 100m trước đó.	0,40	0,40
5	Vị trí 5	Thửa đất trong hẻm nhỏ dưới 3m hoặc đất sau hậu *(trên 30m)* của vị trí 1 nêu trên mà không tiếp giáp với bất kỳ tuyến đường nhánh hoặc đường hẻm nào khác.	0,20	0,20

Phụ lục số 7

HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

I/ Xác định giá đất sản xuất nông nghiệp.

Việc xác định giá trị lô đất căn cứ theo hạng đất, vị trí đất đã qui định chi tiết trong các bảng giá tại phụ lục số 1.

Trong tất cả các trường hợp xác định giá trị đất nông nghiệp không được cộng thêm các khoản chi phí đào đắp khác làm biến tướng giá đất *(trừ những trường hợp đất nuôi trồng thuỷ sản nuôi tôm kết hợp trồng lúa hoặc đất chuyển đổi cơ cấu sang nuôi tôm được Nhà nước cho phép).*

Đất vườn, đất ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn và đất nông nghiệp nằm xen kẽ trong đô thị *(Các thị trấn và thị xã Bạc Liêu),* không được quy hoạch là đất ở hoặc đất phi nông nghiệp khác, giá đất xác định chi tiết tại mục V, Phụ lục số 1.

II/ Xác định giá đất ở.

1. Giá đất ở tối thiểu trên địa bàn tỉnh:

Qui định thống nhất đơn giá đất ở tối thiểu trên địa bàn tỉnh như sau:

- Khu vực nông thôn thuộc vùng ngoại ô thị xã, ngoại ô thị trấn và đất ở nông thôn tại các xã: 35.000đ/m^2.
- Khu vực các ấp nội ô các thị trấn trong tỉnh: 50.000đ/m^2
- Khu vực các phường nội ô thị xã Bạc Liêu: 100.000đ/m^2

2. Cách xác định vị trí và giá đất tính theo vị trí cụ thể:

Theo qui định hiện hành *(Quyết định số 13/2004/QĐUB ngày 24/03/2004)* của UBND tỉnh Bạc Liêu về hạn mức đất ở tối đa trên địa bàn là **300m^2/hộ** ; ứng với lô qui hoạch chuẩn tại các dự án phát triển dân cư đã duyệt:

- Chiều rộng tiếp giáp chỉ giới đường giao thông *(mặt tiền tiếp giáp đường)* là 10m
- Chiều dài *(hoặc sâu)* tính từ chỉ giới đường giao thông vào 30m.

Cách xác định vị trí cụ thể của thửa đất ở như sau:

a. Vị trí 1: Áp dụng cho thửa đất một mặt tiền tiếp giáp lộ và có chiều sâu $\leq$ 30m^2 tính từ chỉ giới lộ.

b. Giá đất vị trí 1 là 100% mức giá chuẩn qui định cho đoạn đường đó.

b.Vị trí 2: Áp dụng cho thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường nhánh hoặc đường hẻm của trục lộ chính chưa có tên trong bảng giá đất; có điều kiện sinh hoạt thuận lợi, có mặt cắt ngang rộng trên 9 m các loại ô tô lưu thông bình thường, sinh hoạt thuận lợi.

Giá đất tại vị trí 2 là 80% mức giá chuẩn qui định cho đoạn đường phố đó trước khi rẽ vào đường nhánh hoặc đường hẻm.

Trường hợp đường nhánh hoặc hẻm qúa dài thì 100m đầu tính bằng hệ số chuẩn, cứ 100m tiếp theo thì giá đất tính luỹ tiến giảm 20% so với 100m trước đó.

c.Vị trí 3: Áp dụng cho thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường hẻm hoặc đường nhánh của trục lộ chính có tên trong bảng giá đất, có điều kiện sinh hoạt tương đối thuận lợi mặt cắt ngang rộng từ 6m đến dưới 9m , các loại ô tô ra vào được, sinh hoạt thuận lợi.

Giá đất tại vị trí 3 là 60% mức giá chuẩn qui định cho đoạn đường phố chính trước khi rẽ vào đường nhánh hoặc đường hẻm.

Trường hợp đường nhánh hoặc hẻm qúa dài thì 100m đầu tính bằng hệ số chuẩn, cứ 100m tiếp theo thì giá đất tính luỹ tiến giảm 20% so với 100m trước đó.

d.Vị trí 4: Áp dụng trong các trường hợp hẻm nhỏ có mặt cắt ngang từ 3m đến dưới 6m các loại xe du lịch, xe ba gác xe máy ra vào được, sinh hoạt thuận lợi.

Giá đất tại vị trí 4 là 40% mức giá chuẩn qui định cho đoạn đường phố chính có tên trong bảng giá đất trước khi rẽ vào đường nhánh hoặc đường hẻm.

Trường hợp đường nhánh hoặc hẻm qúa dài thì 100m đầu tính bằng hệ số chuẩn, cứ 100m tiếp theo thì giá đất tính luỹ tiến giảm 20% so với 100m trước đó.

đ. Vị trí 5: Áp dụng cho các lô đất đất thổ cư trong hẻm nhỏ hơn 3m và đất thổ cư sau hậu có chiều sâu trên 30m so với chỉ giới lộ hoặc hẻm của vị trí 1 nêu trên.

Giá đất tại vị trí 5 là 20% mức giá chuẩn qui định cho đoạn đường phố chính có tên trong bảng giá đất trước khi rẽ vào đường nhánh hoặc đường hẻm.

3. Những qui định khác có liên quan đến giá đất ở:

a. Trường hợp lô đất có chiều sâu trên 30m so với chỉ giới, thì 30m đầu được xác định theo giá chuẩn tại vị trí đó và được coi là vị trí 1. Phần trên 30m được áp dụng giá giảm theo vị trí 2, vị trí 3 hoặc vị trí 4 (*nếu tiếp giáp hẻm và tuỳ thuộc độ lớn của hẻm*). Trường hợp tiếp giáp hẻm nhỏ dưới 3m hoặc không tiếp giám bất kỳ hẻm nào khác thì thống nhất áp dụng giá tại vị trí 5.

b. Trong qúa trình xác định vị trí đất theo các tuyến đường nhánh hoặc hẻm cụt, khả năng sinh lợi kém hoặc cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ thì được tính giảm giá 20% so với đơn giá qui định cho vị trí đó.

c. Trong quá trình áp dụng đơn giá theo vị trí nêu trên, phải tuân thủ nguyên tắc đơn giá đất ở theo vị trí không được thấp hơn đơn giá đất ở tối thiểu đã qui định trên địa bàn tỉnh tại khoản 1 nêu trên.

III/ Xác định giá đất phi nông nghiệp khác.

Nguyên tắc chung khi xác định giá đất phi nông nghiệp và đất chuyên dùng phải căn cứ vào các loại đất khu vực liền kề có mục đích và thời hạn sử dụng đất tương tự để xác định.

Riêng đối với các loại đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất chuyên dùng xây dựng công trình và các loại đất phi nông nghiệp khác như: Đất xây dựng Trụ sở cơ quan; đất xây dựng các công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào các công trình công cộng *(gồm: đất giao thông, thuỷ lợi, đất xây dựng các công trình văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao phục vụ lợi ích công cộng);* đất có di tích văn hoá, danh lam thắng cảnh; đất xây dựng các công trình công cộng khác theo qui định của Chính phủ; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền thờ , miếu , am, từ đường, nhà thờ họ; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; và đất phi nông nghiệp khác theo qui định của Chính phủ ... Giá đất phi nông nghiệp nêu trên được xác định theo giá đất ở liền kề có vị trí tương đương nhân với hệ số điều chỉnh là 0,65 lần (65%) so với bảng giá đất ở.

TM.UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU